

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 536/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Thủ Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 599/TTr-TNMT-KH ngày 21 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Thủ Đức với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm 2005		Năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		4.764,89	100,00	4.764,89	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.524,54	32,00	1016,87	21,34
	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.470,64	30,86	962,97	20,21
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	590,28	12,39	223,66	4,69
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	305,99	6,42	87,41	1,83
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	284,29	5,97	136,25	2,86
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	880,36	18,48	739,31	15,52
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,90	1,13	53,90	1,13
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.239,68	67,99	3.747,36	78,65
2.1	Đất ở	OTC	1.294,60	27,17	1.359,23	28,53
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.468,47	30,82	1.912,09	4,13
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	28,20	0,59	30,67	0,64
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	62,57	1,31	61,90	1,30
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	630,46	13,23	647,32	13,59
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	114,57	2,40	114,57	2,40
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	515,89	10,83	532,75	11,18
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	747,25	15,68	1.172,20	24,60
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	514,61	10,80	735,88	15,44
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	16,44	0,35	108,41	2,28
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	2,49	0,05	14,67	0,31
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,05	0,29	18,05	0,38

2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	17,24	0,36	47,44	1,00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	149,54	3,14	172,72	3,62
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,47	0,11	24,16	0,51
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	26,11	0,55	49,42	1,04
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	1,30	0,03	1,45	0,03
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	58,05	1,22	57,73	1,21
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	66,45	1,39	66,20	1,39
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	339,39	7,12	339,39	7,12
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,72	0,27	12,72	0,27
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,66	0,01	0,66	0,01

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2010:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	507,67
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	507,67
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	366,62
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	101,49
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	141,05
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUC/HNC	-

2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	7,42
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	7,10
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	7,10
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	0,32
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	507,67
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	507,67
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	366,62
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	<i>LUA</i>	<i>101,49</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,05
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	63,15
2.1	Đất ở	OTC	36,94
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	25,64
2.2.1	Đất trụ sở c.quan, c.trình sự nghiệp	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,67
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	16,84
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	8,13
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,32
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,25
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Hiện trạng năm 2005, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn Quận Thủ Đức còn 0,66ha và không thay đổi đến năm 2010 nên trong kỳ quy hoạch không đề cập đến phương án khai thác đất chưa sử dụng. Do vậy, không có số liệu ghi trong biểu diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo

bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/10.000) do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức lập và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Thủ Đức do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Thủ Đức với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đến năm 2010				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		4.764,89	4.764,89	4.764,89	4.764,89	4.764,89
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.471,34	1.283,39	1.127,96	1.067,97	1.016,87
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.417,44	1.229,49	1.074,06	1.014,04	962,97
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	554,97	421,43	308,07	272,12	223,66
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	281	182,26	133,91	117	87,41
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	862,47	808,06	765,99	741,95	739,31
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,9	53,9	53,9	53,9	53,9
1.3	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.292,89	3.480,84	3.636,27	3.696,26	3.747,36
2.1	Đất ở	OTC	1.323,00	1.323,00	1.335,00	1.345,00	1.359,23
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.493,29	1.681,24	1.825,11	1.875,22	1.912,09
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	29,99	30,67	30,67	30,67	30,67
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	62,57	62,57	62,57	62,57	61,9

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	632,81	636,29	641,29	644,41	647,32
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	114,57	114,57	114,57	114,57	114,57
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	518,24	521,72	526,72	529,84	532,75
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	767,92	951,71	1.090,58	1.137,57	1.172,20
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	519,03	612,27	700,61	719,61	735,88
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	19,26	71,44	96,44	107,88	108,41
2.2.4.3	Đất để truyền dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	2,49	9,49	13,49	14,49	14,67
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,05	16,17	17,17	17,87	18,05
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	22,69	31,72	38,02	42,02	47,44
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	153,43	158,43	162,66	167,31	172,72
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,91	16,47	20,47	22,17	24,16
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	27,76	34,42	40,42	44,92	49,42
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	58,05	58,05	57,85	57,73	57,73
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	66,44	66,44	66,2	66,2	66,2
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	339,39	339,39	339,39	339,39	339,39
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,72	12,72	12,72	12,72	12,72
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,66	0,66	0,66	0,66	0,66

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đất chuyển MDSD trong kỳ KH	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	507,67	58,81	176,65	155,43	64,99	51,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	507,67	58,81	176,65	155,43	64,99	51,79
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	366,62	35,55	133,30	113,36	35,95	48,46
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	101,49	6,33	51,87	17,85	11,91	13,53
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	141,05	23,26	43,35	42,07	29,04	3,33
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		-	-	-	-	-	-

3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	1,67	0,02	0,05	0,93		0,67
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	0,67	-	-	-	-	0,67
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	1,00	0,02	0,05	0,93	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	7,42	1,81	1,97	1,16	0,80	1,68

4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	7,10	1,81	1,81	1.00	0,80	1.68
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	7,10	1,81	1,81	1.00	0,80	1.68
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	0,32	-	0,16	0,16	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	507,67	58,81	176,65	155,43	64,99	51,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	507,67	58,81	176,65	155,43	64,99	51,79
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	366,62	35,55	133,30	113,36	35,95	48,46
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	101,49	6,33	51,87	17,85	11,91	13,53
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,05	23,26	43,35	42,07	29,04	3,33

1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	63,15	14,15	16,63	16,24	9,34	6,79
2.1	Đất ở	OTC	36,94	8,21	9,64	8,73	6,78	3,58
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	36,94	8,21	9,64	8,73	6,78	3,58
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	25,64	5,93	6,65	7,41	2,44	3,21
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	0,67	-	-	-	-	0,67
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	16,84	3,53	4,22	4,11	2,44	2,54
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	8,13	2,40	2,43	3,30	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,32	-	0,10	0,10	0,12	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Hiện trạng năm 2005, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn quận Thủ Đức còn 0,66ha và không thay đổi đến năm 2010 nên trong kỳ quy hoạch không đề cập đến phương án khai thác đất chưa sử dụng. Do vậy, không có số liệu ghi trong biểu diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định.

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

09603643